

Vietnam

KHẢ QUAN (Không thay đổi)

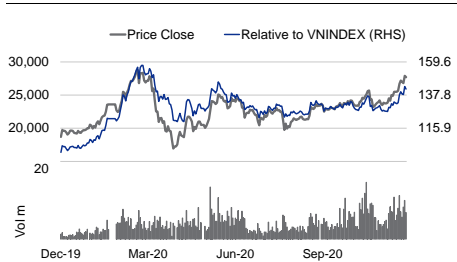
Consensus ratings*: KQ 9 TL 5 KKQ 0

Giá hiện tại:	VND28.300
Giá mục tiêu:	VND35.000
Giá mục tiêu cũ:	VND28.000
Tỷ lệ tăng/giảm giá:	23,7%
CGS-CIMB Consensus:	11,3%
Reuters:	VPB.HM
Bloomberg:	VPB.VN
Thị giá vốn:	US\$2.984tr
	VND68.988.281tr
GTGD bình quân:	US\$6,74tr
	VND156.954tr
SLCP đang lưu hành:	2.438tr
Free float:	72,7%

*Nguồn: Bloomberg

Thay đổi trọng yếu trong báo cáo

➤ Nâng giá mục tiêu 25% lên 35.000đ/cp



Nguồn: Bloomberg

Diễn biến giá	1T	3T	12T
Tuyệt đối (%)	16,4	18,4	42,1
Tương đối (%)	7,8	4,7	36,4

Cổ đông chính

	% năm giữ
Mr. Ngô Chí Dũng	4,5
Mr. Bùi Hải Quân	2,3
Mr. Lô Bằng Giang	0,1

Chuyên viên phân tích

Nguyễn Thị Phương Thanh

T (84) 91 514 3803

E thanh.nguyenphuong@vndirect.com.vn

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Xứng đáng mức định giá cao hơn

- Chúng tôi dự báo CAGR EPS sẽ ở mức 16% trong giai đoạn 2020-2022 nhờ tăng trưởng tín dụng ấn tượng và tăng NIM.
- Duy trì đánh giá Khả quan với giá mục tiêu tăng lên 35.000 đồng/cp bằng cách áp dụng P/BV mục tiêu 2021 là 1,4 lần và chi phí vốn chủ sở hữu giảm.

Dự báo EPS tăng trưởng bình quân 16%/năm giai đoạn 2020-2022

Chúng tôi dự báo LN ròng tăng trưởng kép hàng năm đạt 16% trong giai đoạn 2020-2022, nhờ tăng trưởng kép thu nhập lãi thuần đạt 17%, dựa trên CAGR dư nợ đạt 15% và NIM tăng 0,42% trong giai đoạn này. Chúng tôi cho rằng sự ảnh hưởng của dịch Covid-19 sẽ giảm bớt trong năm tới nhờ vắc-xin, do đó thúc đẩy các hoạt động cho vay tiêu dùng và NIM. Chúng tôi dự báo thu nhập ngoài lãi đạt tăng trưởng kép 20%, bao gồm CAGR thu nhập phí đạt 25%, trong 2020-2022, nhờ thu nhập từ dịch vụ thanh toán và thu nhập từ bancassurance. Tỷ lệ chi phí/thu nhập của VPB trong 2021 dự kiến sẽ đạt 32%, cao hơn một chút so với mức hiện tại là 30,5% vì chúng tôi cho rằng hoạt động cho vay tiêu dùng tăng trở lại sẽ cần nhiều nhân viên thu hồi nợ hơn, làm tăng chi phí hoạt động của ngân hàng. Về HĐKD, chúng tôi dự báo tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay sẽ duy trì trong 2020-2021 lần lượt đạt 3,1% và 53%. Chúng tôi ước tính tăng trưởng kép LN ròng của VPB dự kiến sẽ vượt trội hơn so với các ngân hàng trong nước (11,3%) và trong khu vực (9,2%).

Chúng tôi kỳ vọng LN ròng Q4/2020 giảm 11% svck

Chúng tôi dự báo LN ròng Q4/2018 giảm xuống 2.500 tỷ đồng do chi phí tín dụng tăng. Đầu năm, ngân hàng đã thu hẹp hoạt động cho vay tín chấp, giảm tỷ trọng cho vay tiêu dùng, vốn có chi phí tín dụng cao hơn trong tổng dư nợ. Tuy nhiên, do FE Credit gần đây đã nói lỏng chính sách cho vay tiêu dùng, chúng tôi kỳ vọng chi phí tín dụng của VPB sẽ tăng lại trong Q4/20, thúc đẩy chi phí tín dụng năm 2020 đạt 5,6%, từ mức 5,1% hiện tại.

Duy trì đánh giá Khả quan và tăng giá mục tiêu lên 35.000đ/cp

Giá cổ phiếu đã tăng mạnh 18% từ cuối T9/20 khi một số ngân hàng tư nhân ghi nhận KQ Q3/20 tích cực, ví dụ như MBB và TCB. Chúng tôi tăng giá mục tiêu 25% lên 35.000đ/cp, tương đương với P/B 1,4 lần giá trị sổ sách năm 2021, cao hơn 23% sv các ngân hàng tư nhân trong nước khác, trừ VCB. Chúng tôi cho rằng VPB xứng đáng mức định giá cao hơn các ngân hàng khác nhờ tăng trưởng lợi nhuận vượt trội trong 2020-22. Định giá mới của chúng tôi dựa trên tỷ trọng bằng nhau của phương pháp định giá thu nhập thặng dư với chi phí vốn thấp hơn (CP vốn: 14,3%; tăng trưởng dài hạn: 3,0%) và P/B mục tiêu 1,4 lần cho năm 2021 (P/B trung bình 3 năm của VPB). Rủi ro giảm giá là chi phí tín dụng cao hơn dự kiến. Tiềm năng tăng giá bao gồm lợi suất tài sản cao hơn dự kiến và tăng vốn chủ sở hữu nhờ thoái tối đa 49% cổ phần tại FE Credit với mức giá cao hơn kỳ vọng cho các cổ đông chiến lược.

Tóm tắt các chỉ tiêu chính	12/18A	12/19F	12/20F	12/21F	12/22F
Thu nhập lãi thuần (tỷ đồng)	24.702	30.670	33.038	38.554	45.207
Thu nhập ngoài lãi (tỷ đồng)	6.384	5.685	6.383	8.189	9.197
Tổng thu nhập hoạt động (tỷ đồng)	31.086	36.356	39.421	46.742	54.404
Tổng chi phí dự phòng (tỷ đồng)	(11.253)	(13.688)	(15.018)	(17.731)	(20.096)
Lợi nhuận ròng (tỷ đồng)	7.356	8.260	9.747	11.245	13.083
EPS cốt lõi (VND)	3.015	3.285	3.998	4.613	5.367
Tăng trưởng EPS cốt lõi (%)	11,6%	9,0%	21,7%	15,4%	16,4%
P/E cốt lõi dự phóng (lần)	9,19	8,43	7,08	6,14	5,16
Cổ tức tiền mặt (đồng)	-	-	-	-	-
Tỷ suất cổ tức (%)	0%	0%	0%	0%	0%
Giá trị sổ sách/cp (VND)	14.145	17.315	21.314	25.926	31.293
P/B (lần)	1,96	1,60	1,33	1,09	0,89
ROE (%)	22,8%	21,5%	20,7%	19,5%	18,8%

NGUỒN: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

Xứng đáng mức định giá cao hơn

Duy trì đánh giá Khả quan và tăng giá mục tiêu lên 35.000đ/cp với P/BV mục tiêu 1,4 lần cho giá trị sổ sách 2021 và giảm lãi suất phi rủi ro

Hình 1: Giá định chính theo phương pháp thu nhập thặng dư

Các giá định chính	2020	2021	2022	2023	2024
Lãi suất phi rủi ro	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%
Phần bù rủi ro thị trường	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%
Beta	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Chi phí vốn chủ sở hữu (VCSH)	13,3%	13,3%	13,3%	13,3%	13,3%
<hr/>					
<i>(tỷ VND)</i>					
Giá trị sổ sách đầu kỳ	42.210				
Giá trị hiện tại của thu nhập thặng dư (5 năm)	16.230				
Giá trị hiện tại của thu nhập thặng dư (năm cuối của mô hình)	23.565				
Giá trị VCSH	82.004				
Số cổ phiếu đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	2.438				
Giá trị 1 cổ phiếu (VND)	33.640				

NGUỒN: VNDIRECT RESEARCH

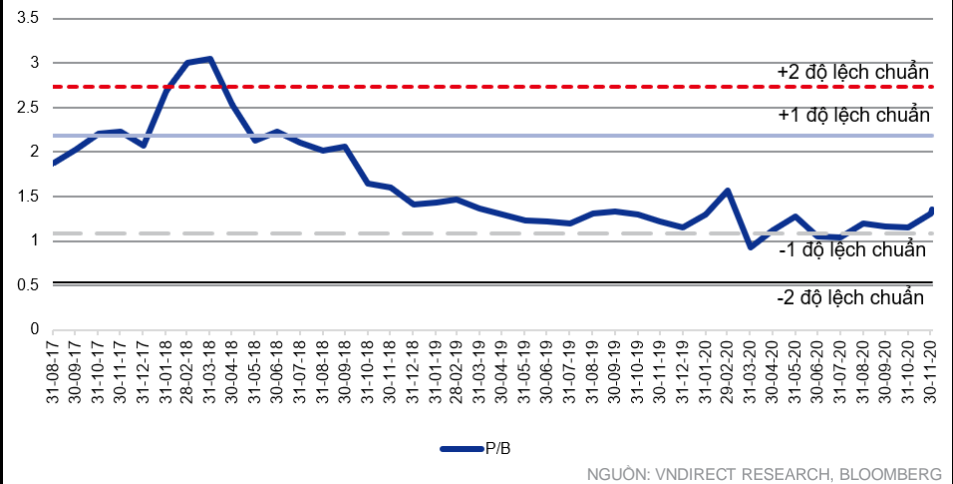
Hình 2: Giá mục tiêu theo ước tính của chúng tôi

Phương pháp	Tỷ trọng	Giá trị hợp lý (VND/cổ phiếu)	Đóng góp (VND/cổ phiếu)
Thu nhập thặng dư	50%	33.640	16.820
Tỷ lệ P/B (1,4x năm 2021)	50%	36.297	18.148
Giá mục tiêu (VND/cổ phiếu)			34.968
Giá mục tiêu (VND/cổ phiếu, làm tròn)			35.000

NGUỒN: VND RESEARCH

Để so sánh với các ngân hàng khác, chúng tôi chọn các ngân hàng trong khu vực có triển vọng tăng trưởng thu nhập, khả năng sinh lời và các chỉ số tài chính tương tự như VPB. Ở mức thị giá hiện tại, VPB đang giao dịch ở P/BV 2021 1,1 lần, thấp hơn 31% so với P/BV trung bình của các công ty cùng ngành trong khu vực. Chúng tôi áp dụng P/BV mục tiêu đạt 1,4 lần, tương đương P/BV bình quân 3 năm gần đây của VPB trên giá trị sổ sách trên cổ phiếu năm 2021. Chúng tôi cho rằng mức định giá hiện tại của VPB rất hấp dẫn, do ROE của VPB cao hơn nhiều so với các công ty cùng ngành nhờ cho vay tín chấp. Ngoài ra, công ty tài chính tiêu dùng của VPB - FE Credit - có thị phần cao nhất thị trường là 52% vào cuối năm 2019. Chúng tôi tin rằng với vị thế dẫn đầu trong phân khúc tài chính tiêu dùng có tỉ suất cao, VPB xứng đáng với mức định giá cao hơn so với các công ty cùng ngành. Chúng tôi cũng giảm chi phí vốn từ 14,3% xuống 13,3% để phản ánh lợi suất trái phiếu Chính phủ giảm. Do đó, giá mục tiêu của chúng tôi tăng lên 35.000đ/cp (trước đó là 28.000đ/cp), dựa trên tỷ trọng tương đương của định giá thu nhập thặng dư (chi phí vốn: 13,3%; tăng trưởng dài hạn: 3%) và P/BV năm 2021 đạt 1,4 lần.

Hình 3: VPB đang giao dịch dưới +1 độ lệch chuẩn so với P/BV trung bình 3 năm

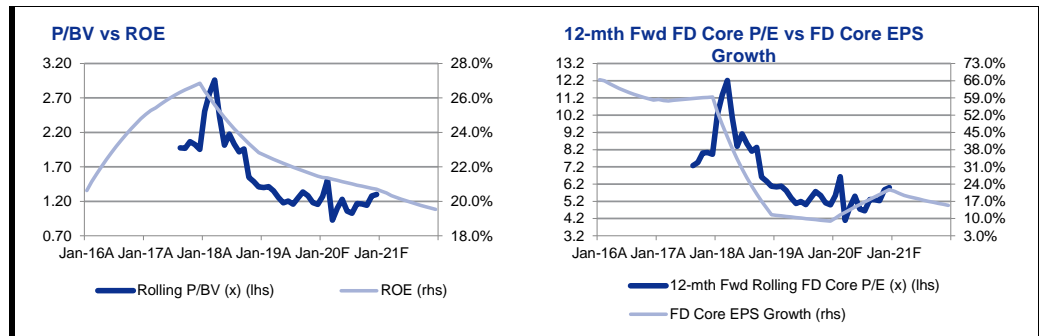


Hình 4: So sánh với các ngân hàng trong khu vực

Ngân hàng	Mã Bloomberg	Khuyến nghị	Giá đóng cửa	Giá mục tiêu	Vốn hóa (triệu đô)	P/BV (x)		P/E (x)		Tăng trưởng kép EPS 3 năm	ROE (%)	
			(nội tệ)	(nội tệ)		2020	2021	2020	2021	%	2020	2021
China Merchants Bank	3968 HK	NA	51	63	177.156	1,7	1,5	11,7	10,0	12,8%	15,3%	16,1%
Bank Rakyat Indonesia	BBRI IJ	NA	4.300	4.900	37.536	2,8	2,5	25,9	16,4	6,5%	10,4%	16,3%
Bank Mandiri	BMRI IJ	NA	6.650	7.400	21.963	1,6	1,5	18,2	11,3	8,4%	8,7%	14,0%
Vietcombank	VCB VN	Trung lập	93.500	97.700	14.998	3,6	3,0	18,5	14,2	16,6%	21,2%	23,1%
BDO Unibank Inc	BDO PM	NA	104	135	9.498	1,2	1,1	15,2	13,8	1,7%	8,0%	8,2%
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB VN	Khả quan	21.350	22.900	2.561	1,2	1,0	6,8	6,0	13,3%	20,0%	18,9%
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	Khả quan	27.300	32.400	2.552	1,7	1,4	8,1	6,9	7,1%	20,8%	22,3%
Techcombank	TCB VN	Khả quan	25.100	29.300	3.800	1,2	1,0	8,1	6,9	13,6%	16,1%	16,0%
Trung bình						1,9	1,6	14,1	10,7	10,0%	15,1%	16,9%
VPBank	VPB VN	Khả quan	28.300	35.000	2.984	1,3	1,1	7,1	6,1	15,9%	20,7%	19,5%

NGUỒN: VNDIRECT RESEARCH, BLOOMBERG

THÔNG TIN TÀI CHÍNH



Kết quả kinh doanh					
(tỷ đồng)	12/18A	12/19F	12/20F	12/21F	12/22F
Thu nhập lãi thuần	24.702	30.670	33.038	38.554	45.207
Thu nhập ngoài lãi thuần	6.384	5.685	6.383	8.189	9.197
Tổng thu nhập hoạt động	31.086	36.356	39.421	46.742	54.404
Tổng chi phí hoạt động	(10.634)	(12.344)	(12.221)	(14.958)	(17.953)
Lợi nhuận HĐKD trước dự phòng	20.452	24.012	27.201	31.785	36.450
Tổng chi phí dự phòng	(11.253)	(13.688)	(15.018)	(17.731)	(20.096)
Lợi nhuận HĐKD sau dự phòng	9.199	10.324	12.182	14.054	16.354
Lợi nhuận trước thuế từ công ty liên kết	-	-	-	-	-
Lợi nhuận HĐKD trước thuế	9.199	10.324	12.182	14.054	16.354
Chi phí/thu nhập ngoài HĐKD	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	9.199	10.324	12.182	14.054	16.354
Các khoản đặc biệt					
LNTT sau các khoản đặc biệt	9.199	10.324	12.182	14.054	16.354
Chi phí thuế	(1.843)	(2.064)	(2.435)	(2.810)	(3.271)
Lợi nhuận sau thuế	7.356	8.260	9.747	11.245	13.083
Lợi ích của cổ đông thiểu số					
Cổ tức	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá và các điều chỉnh khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận ròng sau thuế	7.356	8.260	9.747	11.245	13.083
Lợi nhuận thường xuyên	7.356	8.260	9.747	11.245	13.083

Các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán					
	12/18A	12/19F	12/20F	12/21F	12/22F
Cho vay/ tiền gửi khách hàng	130%	120%	114%	118%	119%
Cho vay trung bình/Số dư tiền gửi trung bình	133%	125%	117%	116%	119%
Tài sản thanh khoản trung bình/Tổng tài sản trung bình	27,8%	25,9%	26,6%	27,4%	27,6%
Tài sản thanh khoản trung bình/Tài sản sinh lãi trung bình	29,4%	27,7%	28,5%	29,3%	29,4%
Dư nợ cho vay ròng/Tổng tài sản	67,6%	67,1%	65,4%	65,9%	65,4%
Dư nợ cho vay ròng/Tổng tiền gửi	79,8%	78,5%	77,5%	78,0%	79,6%
Tỉ lệ vốn đầu tư chủ sở hữu và dự phòng/Dư nợ cho vay	17,3%	18,0%	20,0%	21,1%	22,4%
Hệ số rủi ro của tài sản	97%	105%	110%	110%	109%
Chi phí dự phòng/ Dư nợ cho vay trung bình	5,56%	5,71%	5,55%	5,84%	5,77%
Chi phí dự phòng/ Tổng tài sản trung bình	3,74%	3,91%	3,74%	3,90%	3,86%
Tổng xóa nợ/Tổng tài sản trung bình	3,61%	3,76%	3,56%	3,82%	3,51%

NGUỒN: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Bảng cân đối Kế toán					
(tỷ đồng)	12/18A	12/19F	12/20F	12/21F	12/22F
Tổng cho vay khách hàng	249.362	280.736	310.151	357.197	414.103
Tài sản thanh khoản và đầu tư	56.129	70.296	87.866	95.774	111.120
Tài sản sinh lãi khác					
Tổng tài sản sinh lãi	305.491	351.032	398.017	452.970	525.223
Tổng dự phòng	(3.567)	(4.084)	(4.826)	(5.201)	(7.018)
Tổng tài sản sinh lãi ròng	301.924	346.948	393.190	447.769	518.205
Tài sản vô hình	578	580	627	689	772
Các tài sản không sinh lãi khác	18.934	27.217	29.394	32.334	36.214
Tổng tài sản không sinh lãi	19.512	27.797	30.021	33.023	36.986
Tiền và chứng khoán sẵn sàng giao dịch	1.855	2.459	2.656	2.922	3.272
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	323.291	377.204	425.868	483.714	558.464
Tiền gửi của khách hàng	219.509	271.549	306.847	342.751	389.025
Tiền gửi của ngân hàng	54.231	50.868	53.013	65.790	70.040
Các khoản nợ chịu lãi khác	4.130	357	356	356	356
Tổng các khoản nợ chịu lãi	277.870	322.774	360.215	408.897	459.421
Tổng các khoản nợ không có lãi	10.671	12.220	13.696	11.616	22.758
Tổng nợ	288.541	334.994	373.911	420.513	482.179
Vốn chủ sở hữu	34.750	42.210	51.957	63.201	76.285
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Tổng vốn chủ sở hữu	34.750	42.210	51.957	63.201	76.285

Các chỉ tiêu chính					
	12/18A	12/19F	12/20F	12/21F	12/22F
Tăng trưởng doanh thu	24,2%	17,0%	8,4%	18,6%	16,4%
Tăng trưởng lợi nhuận HKKD	26,8%	17,4%	13,3%	16,9%	14,7%
Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế	13,2%	12,2%	18,0%	15,4%	16,4%
Thu nhập lãi/tổng thu nhập	79,5%	84,4%	83,8%	82,5%	83,1%
Chi phí vốn	6,05%	6,39%	6,12%	6,15%	6,25%
Lợi tức tài sản sinh lãi	14,21%	15,19%	14,40%	14,62%	14,79%
Chênh lệch lãi suất	8,15%	8,80%	8,28%	8,47%	8,54%
Tỉ lệ lãi cận biên (trung bình tiền gửi)	16,23%	15,94%	14,30%	14,76%	15,42%
Tỉ lệ lãi cận biên (trung bình tài sản có rủi ro)	8,92%	8,65%	7,66%	7,71%	7,91%
Dự phòng/Lợi nhuận từ HKKD trước dự phòng	55,0%	57,0%	55,2%	55,8%	55,1%
Lợi suất trên tài sản trung bình	8,22%	8,76%	8,23%	8,48%	8,68%
Thuế suất	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%	20,0%
Tỉ lệ chia cổ tức	NA	NA	NA	NA	NA
Lợi nhuận trên tài sản trung bình	2,45%	2,36%	2,43%	2,47%	2,51%

Các chỉ số chính					
	12/18A	12/19F	12/20F	12/21F	12/22F
Tăng trưởng cho vay (%)	21,5%	15,9%	10,2%	14,2%	15,0%
Tỉ lệ lãi cận biên (%)	8,7%	9,3%	8,8%	9,1%	9,2%
Tăng trưởng lợi nhuận ngoài lãi (%)	45,1%	-10,9%	12,3%	28,3%	12,3%
Tỷ lệ chi phí/Thu nhập (%)	34,2%	34,0%	31,0%	32,0%	33,0%
Tỉ lệ nợ xấu ròng (%)	-9,5%	-12,8%	-16,8%	-19,9%	-22,5%
Dự phòng/Nợ xấu (%)	45,9%	46,4%	54,4%	52,6%	66,3%
Dự phòng chung/Nợ xấu ròng (%)	0,9%	0,9%	1,0%	0,9%	1,1%
Tỉ lệ vốn cấp I (%)	11,0%	10,7%	11,1%	11,9%	12,5%
CAR (%)	11,9%	11,1%	11,4%	12,2%	12,7%
Tăng trưởng tiền gửi (%)	27,9%	25,2%	16,0%	10,5%	13,7%
Cho vay/Huy động (%)	127,8%	118,3%	112,3%	116,2%	117,2%
Tỉ lệ nợ xấu thuần (%)	3,5%	3,4%	3,1%	3,1%	2,8%
Tăng trưởng lợi nhuận từ phí dịch vụ (%)	11,3%	73,1%	5,0%	30,0%	20,0%

NGUỒN: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ CỦA VNDIRECT

Khuyến nghị cổ phiếu

KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -10% đến 15%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -10%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Khuyến nghị ngành

TÍCH CỰC	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị tích cực, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
TRUNG TÍNH	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị trung bình, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
TIÊU CỰC	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị tiêu cực, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Trần Khánh Hiền – Phó Giám đốc Khối Phân tích

Email: hien.trankhanh@vndirect.com.vn

Nguyễn Thị Phương Thanh – Chuyên viên Phân tích

Email: thanh.nguyenphuong@vndirect.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền – Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: +84 2439724568

Email: research@vndirect.com.vn

Website: <https://vndirect.com.vn>